

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30 -9-2019
V/v: ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Bích Việt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Tiền

Bà Phan Thị Thu Thảo

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Trâm-Thư ký tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà La Thị Thúy Vi-Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 485/2019/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2019 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48A/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Hồ Ngọc T, sinh năm 1982 (có mặt)

-Bị đơn: Anh Phan Thành T1, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Cùng ngụ: ấp A, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn, bản tự khai, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hồ Ngọc T trình bày:

Chị và anh Phan Thành T1 kết hôn vào năm 2004, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre vào ngày 15/11/2004. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2015, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh T1 không lo làm ăn, vợ chồng thường cãi vã, anh T1 bỏ vợ con về nhà cha mẹ ruột sống, hiện vợ chồng anh chị mỗi người đã có cuộc sống riêng và không còn liên

lạc, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và không đoàn tụ được nên chị yêu cầu tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T1. Chị không có yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: vợ chồng anh chị có 02 đứa con chung là Phan Mỹ T2, sinh ngày 24/3/2006 và Phan Nhật T3, sinh ngày 28/8/2014, hiện các con đang sống với chị T ở ấp A, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi các con, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: vợ chồng không có nên không yêu cầu tòa giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng không có nợ chung.

Anh Phan Thành T1 dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại các phiên hòa giải và công khai chứng cứ tại tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán trong quá trình tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về tố tụng; đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng theo quy định, tuy nhiên bị đơn không chấp hành tốt theo sự triệu tập của tòa án trong quá trình tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Hồ Ngọc T. Chị T, anh T1 không có yêu cầu về cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn. Về con chung: chị T được nuôi cháu Phan Mỹ T2, sinh ngày 24/3/2006 và Phan Nhật T3, sinh ngày 28/8/2014, ghi nhận chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung: theo chị T trình bày là không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phan Thành T1 dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên tòa xét xử vắng mặt anh T1 là phù hợp quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Hồ Ngọc T và anh Phan Thành T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo chị T trình

bày, sau khi kết hôn thì vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh T1 không lo làm ăn và bỏ bê gia đình, hiện vợ chồng mỗi người có cuộc sống riêng và không còn liên lạc nữa, anh chị đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay.

Anh T1 dù được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không tham dự hòa giải, đồng thời trong thời gian vợ chồng ly thân, anh chị cũng không có liên lạc và không tạo cơ hội để đoàn tụ vợ chồng, chứng tỏ anh T1 và chị T cũng không còn quan tâm đến cuộc sống và tình cảm vợ chồng. Qua kết quả xác minh cho thấy anh T1, chị T không còn liên lạc mặc dù anh T1 vẫn còn hộ khẩu ở xã B, thỉnh thoảng có tới lui thăm con nhưng vợ chồng thì không hàn gắn được, hiện tại hai người không còn sống chung với nhau nữa, mỗi người đã có cuộc sống riêng, không ai còn quan tâm ai, vợ chồng không tạo điều kiện và cơ hội để hàn gắn. Trước đây, vào năm 2017, chị T cũng đã nộp đơn ly hôn ở tòa án sau đó rút đơn lại để thêm thời gian vợ chồng đoàn tụ nhưng vợ chồng vẫn không đoàn tụ được và hiện tại cũng không còn quan tâm nhau. Điều này cho thấy đời sống hôn nhân của chị T, anh T1 không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng không được đảm bảo. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh T1 là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật. Chị T, anh T1 không có yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn trong vụ án này nên không xem xét.

[2.2] Về nuôi con chung: Chị T, anh T1 có 02 con chung là Phan Mỹ T2, sinh ngày 24/3/2006 và Phan Nhật T3, sinh ngày 28/8/2014 hiện đang sống với chị T ở ấp A, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy hiện tại cháu T2 và cháu T3 đang sống với chị T và hiện học hành ổn định, chị T hiện kinh doanh buôn bán có thu nhập ổn định để nuôi con, nguyện vọng của cháu T2 cũng muốn sống với mẹ. Vì vậy để chị T được nuôi các con là phù hợp. Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của chị T nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Theo chị T trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị T trình bày vợ chồng không có nợ chung nên không xét đến.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị Hồ Ngọc T chịu theo quy định.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Hồ Ngọc T đối với anh Phan Thành T1.

Chị Hồ Ngọc T được ly hôn với anh Phan Thành T1.

Chị T, anh T1 không có yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về nuôi con chung: Chị Hồ Ngọc T được nuôi con chung là cháu Phan Mỹ T2, sinh ngày 24/3/2006 và cháu Phan Nhật T3, sinh ngày 28/8/2014.

Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T1 được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản. Vì quyền lợi của con chung, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau này.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét.

4. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Hồ Ngọc T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004682 ngày 30/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị T đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Dương Bích Việt

